

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 54...../DLBT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dịch vụ Du Lịch Bến Thành thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTV
- Địa chỉ: 70 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: (028) 35202020
- Email: benthanh@benthanhtourist.com
- Website: <https://benthanhtourist.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất quý 1 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không



☐ Không☐ Không☐ Không☐ Không☐ Không

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH
70 LÝ TỰ TRỌNG, P. BẾN THÀNH, QUẬN 1
MST: 0301171827

-----00000-----

Ben Thanh
Tourist

journey to your heart



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324,647,667,110	305,343,107,938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,103,648,096	21,802,858,876
1. Tiền	111		5,103,648,096	21,802,858,876
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35,500,000,000	39,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35,500,000,000	39,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198,389,266,797	199,046,693,450
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	112,638,189,773	132,030,246,676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	74,677,023,970	57,777,025,624
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23,036,653,362	21,202,021,458
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,962,600,308)	(11,962,600,308)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	79,278,349,461	40,514,306,363
1. Hàng tồn kho	141		79,278,349,461	40,514,306,363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,376,402,756	4,479,249,249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6,268,413,971	4,403,966,613
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32,988,785	282,636
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	75,000,000	75,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		174,555,383,846	176,223,857,132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,529,525,000	1,529,525,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,529,525,000	1,529,525,000
II. Tài sản cố định	220		47,565,695,724	48,488,463,102
1. Tài sản cố định hữu hình	221		46,403,087,014	47,275,703,887
- Nguyên giá	222		167,909,492,650	167,876,492,650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121,506,405,636)	(120,600,788,763)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,162,608,710	1,212,759,215
- Nguyên giá	228		5,038,021,044	5,038,021,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,875,412,334)	(3,825,261,829)
III. Bất động sản đầu tư	230		21,633,090,094	21,839,667,298
- Nguyên giá	231		36,741,573,937	36,741,573,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(15,108,483,843)	(14,901,906,639)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	63,857,609,188	63,857,609,188
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		72,639,096,097	72,639,096,097
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,214,175,540	11,214,175,540
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19,995,662,449)	(19,995,662,449)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	39,969,463,840	40,508,592,544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13,842,657,043	13,687,949,037
2. Lợi thế thương mại	269		26,126,806,797	26,820,643,507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		499,203,050,956	481,566,965,070

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		262,364,722,074	246,739,764,679
I. Nợ ngắn hạn	310		230,649,294,407	214,098,843,748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	34,201,460,446	30,221,887,063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	52,927,713,732	19,015,990,735
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,273,722,232	5,645,096,535
4. Phải trả người lao động	314		1,148,214,282	5,672,263,082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	31,319,897,901	39,988,638,505
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	12,617,046,257	9,237,024,041
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7,271,777,284	5,956,879,756
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	80,934,609,035	89,406,210,793
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,892,113,238	8,892,113,238
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62,740,000	62,740,000
II. Nợ dài hạn	330		31,715,427,667	32,640,920,931
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	7,549,696,696	7,801,353,250
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	25,064,441,800	25,044,441,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		(898,710,829)	(204,874,119)
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236,838,328,882	234,827,200,391
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	236,838,328,882	234,827,200,391
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(911,400,000)	(911,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16,886,081,260)	(18,897,209,751)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18,897,209,751)	(44,905,640,878)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,011,128,491	26,008,431,127
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		499,203,050,956	481,566,965,070

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGÔ NGỌC TRINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN VĂN NGỌC



NGUYỄN NGỌC HOÀI NGUYỄN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	164,479,645,013	177,661,028,968	164,479,645,013	177,661,028,968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,484,767,303	1,817,078,248	1,484,767,303	1,817,078,248
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		162,994,877,710	175,843,950,720	162,994,877,710	175,843,950,720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	131,287,880,463	141,771,530,872	131,287,880,463	141,771,530,872
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,706,997,247	34,072,419,848	31,706,997,247	34,072,419,848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	319,934,461	699,472,451	319,934,461	699,472,451
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,481,540,316	942,368,441	1,481,540,316	942,368,441
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,455,654,738	933,435,592	1,455,654,738	933,435,592
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	20,287,119,781	18,507,412,658	20,287,119,781	18,507,412,658
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7,692,241,064	7,791,916,116	7,692,241,064	7,791,916,116
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2,566,030,547	7,530,195,084	2,566,030,547	7,530,195,084
12. Thu nhập khác	31	VI.8	31,673,649	20,251,440	31,673,649	20,251,440
13. Chi phí khác	32	VI.9	25,873,958	877,942,630	25,873,958	877,942,630
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,799,691	(857,691,190)	5,799,691	(857,691,190)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,571,830,238	6,672,503,894	2,571,830,238	6,672,503,894
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		419,701,747		419,701,747	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,152,128,491	6,672,503,894	2,152,128,491	6,672,503,894
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ngọc

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,571,830,238	6,672,503,894
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,162,344,582	1,086,598,926
- Các khoản dự phòng	03		(200,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(104,891,657)	(173,400,157)
- Chi phí lãi vay	06	1,455,654,738	933,435,592
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,084,937,901	8,319,138,255
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,318,557,214	(43,153,932,016)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38,764,043,098)	(40,336,766,803)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải trả)	11	26,192,659,564	48,492,680,077
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,019,155,364)	1,354,075,437
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,455,654,738)	933,435,592
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,656,802,158)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12,299,500,679)	(24,391,369,458)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(33,000,000)	
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,000,000,000)	
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104,891,657	173,400,157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,071,891,657	10,173,400,157
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
- Tiền thu từ đi vay	33	90,459,164,470	61,572,640,003
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98,930,766,228)	(60,668,640,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,471,601,758)	903,999,203
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(16,699,210,780)	(13,313,970,098)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,802,858,876	18,156,061,696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5,103,648,096	4,842,091,598

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ngọc



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
 - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Công ty TNHH TM-DV Du lịch Vinh Sang
 - Tỷ lệ vốn góp: 100%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
 - Tỷ lệ vốn góp: 22,22%
 - Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
 - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
 - Khách sạn Viễn Đông
 - Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
 - Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
 - Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
 - Chi nhánh Công ty tại Vĩnh Long

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:
 - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 -10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 10 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Tiền mặt	94,903,100	88,357,900
- Tiền gửi ngân hàng	5,008,744,996	21,714,500,976
Cộng	<u>5,103,648,096</u>	<u>21,802,858,876</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	35,500,000,000	39,500,000,000
Cộng	<u>35,500,000,000</u>	<u>39,500,000,000</u>

Dài hạn

2.1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	2,427,291,296	2,427,291,296
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	26,144,982,757	26,144,982,757
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	44,066,822,044	44,066,822,044
Cộng	<u>72,639,096,097</u>	<u>72,639,096,097</u>

2.2. Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Du Lịch Huế	7,182,926,938	7,182,926,938
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	4,031,248,602	4,031,248,602
Cộng	<u>11,214,175,540</u>	<u>11,214,175,540</u>

2.3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Bo	19,995,662,449	19,995,662,449
Cộng	<u>19,995,662,449</u>	<u>19,995,662,449</u>

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		
- Công ty CP vàng bạc đá quý Bến Thành	8,849,566,667	9,625,658,981
- Công ty Cổ phần Triệu Hải Lâm	10,286,510,998	10,286,510,998
- Công ty CP TM Sản Xuất Bến Thành	23,512,302,000	15,589,948,000
- Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	221,479,150	2,038,403,177
- Các đối tượng khác	69,768,330,958	94,489,725,520
Cộng	<u>112,638,189,773</u>	<u>132,030,246,676</u>

4 . PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	3,584,224,370	3,584,224,370
- Tạm ứng cho nhân viên	18,333,400,217	16,085,268,769
- Ký quỹ, ký cược	276,540,000	276,540,000
- Phải thu khác	842,488,775	1,255,988,319
Cộng	23,036,653,362	21,202,021,458

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	1,529,525,000	1,529,525,000
Cộng	1,529,525,000	1,529,525,000

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		
- Tổng Công Ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	4,712,762,935	3,845,301,400
- Công ty Cổ phần thể giới Di Động	-	4,790,000,000
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	3,434,136,000	3,500,640,000
- Các nhà cung cấp khác	66,530,125,035	45,641,084,224
Cộng	74,677,023,970	57,777,025,624

6 . HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Nguyên liệu, vật liệu	248,729,540	231,223,987
- Công cụ, dụng cụ	1,406,612,554	1,666,335,392
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73,735,864,140	34,726,466,560
- Hàng hóa	3,887,143,227	3,890,280,424
Cộng	79,278,349,461	40,514,306,363

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

9 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	119,935,391	267,532,766
- Chi phí bảo hiểm	59,585,346	10,800,000
- Các khoản khác	6,088,893,234	4,125,633,847
Cộng	6,268,413,971	4,403,966,613
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	846,312,558	471,758,317
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	168,277,201	213,349,902
- Chi phí thuê đất đóng 1 lần tại MB 66-68 HBT	12,825,476,450	12,847,621,248
- Các khoản khác	2,590,834	155,219,570
Cộng	13,842,657,043	13,687,949,037

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	80,934,609,035	89,406,210,793
Cộng	80,934,609,035	89,406,210,793

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	-	1,737,468,000
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP	1,858,144,683	1,446,068,064
- IATA VIETNAM COMPANY LIMITED	1,084,472,900	449,119,100
- Các đối tượng khác	31,258,842,863	26,589,231,899
Cộng	34,201,460,446	30,221,887,063

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
- CÔNG TY TNHH FES (VIỆT NAM)	1,635,000,000	
- CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM & NƯỚC GIẢI KHÁT Ý TƯỜNG VIỆT	617,400,000	
- CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM	2,164,281,405	2,164,281,405
- Các đối tượng khác	48,511,032,327	- 16,851,709,330
Cộng	52,927,713,732	19,015,990,735

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	27,780,433,732	39,151,171,141
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	1,352,338,056	723,472,960
- Các khoản trích trước khác	2,187,126,113	113,994,404
Cộng	31,319,897,901	39,988,638,505

Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/03/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		803,843,813		2,376,269,455
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		419,701,747		2,656,802,158
- Thuế thu nhập cá nhân		50,176,672		612,024,922
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Cộng	-	1,273,722,232		5,645,096,535

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngắn hạn		
- BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ	140,720,372	130,555,112
- Nhận ký quỹ, ký cược	2,248,199,000	2,248,199,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,882,857,912	3,578,125,644
Cộng	7,271,777,284	5,956,879,756
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	25,064,441,800	25,044,441,800
Cộng	25,064,441,800	25,044,441,800

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	12,617,046,257	9,237,024,041
- Doanh thu nhận trước dài hạn	7,549,696,696	7,801,353,250
Cộng	20,166,742,953	17,038,377,291

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(44,905,640,878)	208,818,769,264
- Lãi trong năm 2024				26,566,431,127	26,566,431,127
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(558,000,000)	(558,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2025	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(18,897,209,751)	234,827,200,391
- Lãi quý 1 năm 2025				2,152,128,491	2,152,128,491
- Thù lao, quỹ hoạt động HĐQT, BKS				(141,000,000)	(141,000,000)
Số dư Tại ngày 31/03/2025	250,000,000,000	(911,400,000)	4,635,810,142	(16,886,081,260)	236,838,328,882

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Doanh thu lữ hành	47,533,910,370	64,164,676,927
- Doanh thu vé máy bay	41,115,767,259	42,870,882,944
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	14,377,544,953	14,389,594,762
- Doanh thu bán hàng hóa	44,549,826,564	37,131,684,378
- Doanh thu cho thuê bất động sản	16,902,595,867	19,104,189,957
Cộng	164,479,645,013	177,661,028,968

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Hàng bán bị trả lại	1,484,767,303	1,817,078,248
- Giảm giá hàng bán		
Cộng	1,484,767,303	1,817,078,248

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Giá vốn lữ hành	42,148,631,019	57,528,721,060
- Giá vốn vé máy bay	36,001,915,115	38,644,909,391
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	4,762,442,742	4,856,504,068
- Giá vốn bán hàng hóa	43,776,164,210	36,429,105,936
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,598,727,377	4,312,290,417
Cộng	131,287,880,463	141,771,530,872

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	104,891,657	173,400,157
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	81,632,647	422,077,599
- Lãi chênh lệch tỷ giá	133,410,157	103,994,695
Cộng	319,934,461	699,472,451

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Lãi tiền vay	1,455,654,738	933,435,592
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25,885,578	8,932,849
Cộng	1,481,540,316	942,368,441

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nhân viên	10,653,237,945	8,673,343,735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,561,601,578	7,293,718,871
- Chi phí khác	2,072,280,258	2,540,350,052
Cộng	20,287,119,781	18,507,412,658

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí nhân viên	6,418,285,435	4,738,306,778
- Chi phí khấu hao TSCĐ	204,077,707	219,507,408
- Chi phí dự phòng		(200,000,000)
- Chi phí khác	1,069,877,922	3,034,101,930
Cộng	7,692,241,064	7,791,916,116

8 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Thu nhập khác	31,673,649	20,251,440
Cộng	31,673,649	20,251,440

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	19,464,296	
- Chi phí khác	6,409,662	877,942,630
Cộng	25,873,958	877,942,630

10 . CHI PHÍ THUẾ TNDN

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	419,701,747	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	419,701,747	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Ngọc

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	TSCĐ vô hình	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ								
110	Số dư đầu năm	138,885,193,179	15,851,212,278	8,964,280,746	3,882,226,447	293,580,000	5,038,021,044	36,741,573,937	209,656,087,631
121	- Mua trong năm					33,000,000			33,000,000
140	Số cuối năm	138,885,193,179	15,851,212,278	8,964,280,746	3,882,226,447	326,580,000	5,038,021,044	36,741,573,937	209,689,087,631
200	Giá trị hao mòn lũy kế								
210	Số dư đầu năm	95,721,856,429	14,182,454,320	6,520,671,567	3,882,226,447	293,580,000	3,825,261,829	14,901,906,639	139,327,957,231
211	- Khấu hao trong năm	589,823,786	100,050,249	215,192,838		550,000	50,150,505	206,577,204	1,162,344,582
240	Số cuối năm	96,311,680,215	14,282,504,569	6,735,864,405	3,882,226,447	294,130,000	3,875,412,334	15,108,483,843	140,490,301,813
300	Giá trị còn lại								
310	- Tại ngày đầu năm	43,163,336,750	1,668,757,958	2,443,609,179			1,212,759,215	21,839,667,298	70,328,130,400
320	- Tại ngày cuối năm	42,573,512,964	1,568,707,709	2,228,416,341		32,450,000	1,162,608,710	21,633,090,094	69,198,785,818

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập
(Ký, họ tên)

Ngô Ngọc Trinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Ngọc



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

